

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRIỆU SƠN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST

Ngày 13 - 4 - 2022

V/v: Không công nhận là vợ chồng.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Ngọc Tuấn

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Hữu Thủy và ông Trần Xuân Anh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Huỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 82/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2022, về yêu cầu không công nhận là vợ chồng. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 04/4/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hà Thị X - Sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà 86 phố T, thị trấn T, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Trần Đình T - Sinh năm 1968

Địa chỉ: Số nhà 175 phố T, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa chị X và anh T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Hà Thị X trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Trần Đình T chung sống với nhau tự nguyện, tổ chức cưới ngày 04/01/1992, chúng tôi chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 đến nay, nhưng chị và anh T không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo pháp luật quy định và cũng từ đó đến nay chị và anh T vẫn chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban lần nào. Quá trình chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên hay cãi nhau và cũng từ

năm 2018 đến nay anh chị sống ly thân không quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm với anh T không còn, thời gian ly thân đã lâu nên chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị với anh T là vợ chồng.

- *Về con chung*: Tôi với anh T có 02 con chung là Trần Thị Thùy L, sinh năm 1992 và Trần Mạnh H, sinh năm 1993. Hiện nay hai con đã đều trưởng thành, có gia đình riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản*: Chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Tại bản tự khai anh Trần Đình T trình bày*:

- *Về hôn nhân*: Anh với cô Hà Thị X chung sống với nhau tự nguyện, tổ chức cưới tháng 01 năm 1992 cho đến nay, chúng tôi chung sống với nhau như vợ chồng mà không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và cũng từ đó đến nay chúng tôi cũng chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban lần nào. Quá trình chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm và cũng từ đó đến nay chúng tôi sống ly thân. Nay cô X có đơn khởi kiện, xét thấy tình cảm không còn nên anh cũng đồng ý và do chúng tôi sống chung không có đăng ký kết hôn nên anh đề nghị Tòa án tuyên bố anh với cô X không phải là vợ chồng.

- *Về con chung*: Tôi với cô X có 02 con chung là Trần Thị Thùy L, sinh năm 1992 và Trần Mạnh H, sinh năm 1993. Hiện nay hai con đã đều trưởng thành, có gia đình riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản*: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm: Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định pháp luật. Đối với các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Qua tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của chị X là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị X và anh T là vợ chồng; Về con chung anh chị có hai con chung nhưng đều đã đủ tuổi thành niên nên anh chị không yêu cầu giải quyết; Về tài sản anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Chị X yêu cầu giải quyết: Không công nhận là vợ chồng. Cả chị X và anh T đều có địa chỉ

tại thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn nên Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật TTDS.

Chị Hà Thị X và anh Trần Đình T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt anh T và chị X.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị X và anh T đều thừa nhận: Anh và chị chung sống với nhau từ tháng 01 năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống cho đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong quan điểm và từ năm 2018 cho đến nay anh và chị sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Chị X và anh T đều xác định không còn tình cảm và không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị là vợ chồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Ủy ban nhân dân thị trấn Triệu Sơn đã có văn số 37/UBND ngày 11/02/2022 xác nhận tình trạng hôn nhân chị Hà Thị X chung sống với anh Trần Đình T như vợ chồng từ ngày 04/01/1992 đến nay nhưng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn, giấy này được sử dụng để bổ sung vào hồ sơ làm thủ tục không công nhận là vợ chồng. Tòa án huyện Triệu Sơn cũng đã tiến hành xác minh tại UBND thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn về việc có hồ sơ kết hôn giữa chị X và anh T không thì được biết chị X và anh T chung sống với nhau từ năm 1992 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Triệu Sơn và UBND thị trấn Triệu Sơn cũng không cấp giấy giới thiệu cho anh chị đi đăng ký kết hôn ở đâu. Do đó, không có cơ sở và tài liệu nào để khẳng định anh T và chị X có đăng ký kết hôn.

Như vậy anh T và chị X chỉ sống chung như vợ chồng mà không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Mặc dù cả hai anh chị đều thống nhất quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân đã lâu, tuy nhiên việc anh chị chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Điều 9 Luật HNGĐ nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay chị X có đơn đề nghị không công nhận là vợ chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật HNGĐ xử không công nhận chị Hà Thị X và anh Trần Đình T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Chị X và anh T có 02 con chung là Trần Thị Thùy L, sinh năm 1992 và Trần Mạnh H, sinh năm 1993. Hiện nay hai cháu đã trưởng

thành, có gia đình riêng và anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Chị X và anh T đều không yêu cầu giải quyết về tài sản, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Hà Thị X là nguyên đơn trong vụ án nên buộc chị X phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000<sup>d</sup>.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị X.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Hà Thị X và anh Trần Đình T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Hà Thị X và anh Trần Đình T có 02 con chung là: Trần Thị Thùy L - Sinh ngày 07 tháng 7 năm 1992 và Trần Mạnh H - Sinh ngày 30 tháng 10 năm 1993. Hiện nay các cháu đều đủ tuổi thành niên, chị X và anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản: Chị X và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Hà Thị X phải chịu 300.000<sup>d</sup> tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000<sup>d</sup> theo biên lai thu tiền số 0006486 ngày 09/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn. Chị X đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị X và anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Triệu Sơn;
- Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Hoàng Ngọc Tuấn**

